TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TÂY NINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 35/2017/HNGĐ - PT
Ngày: 07 – 8 – 2017
"V/v chia tài sản sau khi ly hôn."

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH

Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Son

Các thẩm phán: Ông Lâm Văn Be

Bà Phạm Thị Hồng Vân

Thư ký ghi biên bản phiên tòa: Bà Lâm Thị Nguyện – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh: Ông Phạm Văn Sơn – Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 8 năm 2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh xét xử phúc thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số: 21/TLPT–HNGĐ ngày 29 tháng 5 năm 2017 về tranh chấp " Chia tài sản sau khi ly hôn".

Do bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 18/2017/HNGĐ-ST, ngày 19 tháng 4 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện Tân Châu bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 33/2017/QĐ-PT, ngày 27 tháng 7 năm 2017, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà **Nguyễn Thị L**, sinh năm 1967; địa chỉ: Số nhà 68/110, tổ 20, ấp B, xã T, huyện C, tỉnh N(Có mặt).

Bị đơn: Ông **Nguyễn Văn C**, sinh năm 1963; địa chỉ: Tổ 20, ấp B, xã T, huyện C, tỉnh N(Có mặt).

Do có kháng cáo của ông Nguyễn Văn C là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm, nguyên đơn bà Nguyễn Thị L trình bày:

Bà và ông C đã ly hôn theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 108/2016/QĐST-HNGĐ ngày 06/4/2016 của Tòa án nhân dân huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh. Theo quyết định trên thì về tài sản chung và nợ chung ông bà không yêu cầu Tòa án giải quyết. Nhưng sau đó, ông bà không tự phân chia tài sản chung được. Nay bà khởi kiện yêu cầu Tòa án chia

tài sản sau khi ly hôn. Khi chung sống với nhau ông bà có những tài sản chung sau:

- Một phần đất có diện tích 2.560m^2, thuộc thửa đất số 63, tờ bản đồ số 35, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H01283…437/QĐ-UB, cấp ngày 05/6/2006 do hai vợ chồng cùng đứng tên; đất tọa lạc tại ấp Tân Trung B, xã H, huyện X, tỉnh TN. Trên đất có 01 căn nhà cây cấp 4 do bà và ông C cùng xây; 01 căn nhà mái ngói do cha mẹ ông C để lại sau này ông bà có sửa chữa, cải tạo lại.

- Một phần đất có diện tích 3.896m^2, thuộc thửa đất số 3 và 7, tờ bản đồ số 5, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH00466, cấp ngày 19/01/2011 do hai vợ chồng cùng đứng tên; đất tọa lạc tại ấp xã Tn, thành phố K, tỉnh TN.

- Một phần đất có diện tích 2.800m^2, thuộc thửa đất số 1483, tờ bản đồ số 6, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H00293, cấp ngày 14/4/2005 do hai vợ chồng cùng đứng tên; đất tọa lạc tại ấp Tân Trung B, xã H, huyện X, tỉnh TN.

- Một phần đất có diện tích 3.740m^2, thuộc thửa đất số 309, tờ bản đồ số 6, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 02963QSDĐ/450310, cấp ngày 04/5/1998 chỉ do ông C đứng tên; đất tọa lạc tại ấp Tân Trung B, xã H, huyện X, tỉnh TN.

Trong đó, phần đất có diện tích 2.800m^2, thuộc thửa đất số 1483, tờ bản đồ số 6, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H00293 là do bà và ông C tự tạo dựng nên. Các phần đất còn lại là do cha mẹ của ông C để lại cho ông bà.

Về nợ chung: Bà và ông C đã trả xong trong quá trình giải quyết vụ án, nên bà không yêu cầu giải quyết.

Nay bà yêu cầu được nhận đất tại thửa 309, tờ bản đồ số 6 và nhận ½ diện tích đất tại thửa 1483, tờ bản đồ số 6; bà đồng ý giao ½ diện tích đất tại thửa 1483, tờ bản đồ số 6 còn lại và đất tại các thửa số 3, 7, tờ bản đồ số 5 cho ông C. Đối với đất tại thửa số 63, tờ bản đồ số 35 và hai căn nhà trên đất thì bà đồng ý giao cho ông C và ông C phải có nghĩa vụ giao lại cho bà ½ giá trị. Ngoài ra, bà không có yêu cầu gì khác.

Bị đơn ông Nguyễn Văn C trình bày:

Ông thừa nhận tài sản chung giữa ông và bà L chỉ có phần đất có diện tích 2.800m^2, thuộc thửa đất số 1483, tờ bản đồ số 6 và 01 căn nhà xây cấp 4 nên ông đồng ý chia đôi những tài sản này.

Đối với những tài sản khác mà bà L yêu cầu chia thì ông không đồng ý vì là tài sản riêng của ông do cha mẹ ông để lại cho ông. Việc bà L được đứng tên cùng với ông tại các thửa đất số 63, tờ bản đồ số 35 và các thửa số 3, 7 tờ bản đồ số 5 là để hoàn thiện thủ tục đi vay vốn Ngân hàng chứ thực chất bà L không phải là người có quyền sử dụng các phần đất nói trên cùng với ông.

Về nợ chung: Ông và bà L đã trả xong trong quá trình giải quyết vụ án nên ông không yêu cầu giải quyết.

Cả bà L, ông C thống nhất với kết quả đo đạc của Công ty TNHH trắc địa và bản đồ miền nam và kết quả thẩm định giá của Công ty thẩm định giá Đại Việt. Ngoài ra, ông không có yêu cầu gì khác.

Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 18/2017/HNGĐ-ST, ngày 19 tháng 4 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện Tân Châu đã xử:

Căn cứ vào các Điều 33, 34, 43, 59 và 62 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Điều 219 của Bộ luật Dân sự 2005 tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị L đối với ông Nguyễn Văn C về việc "Chia tài sản sau khi ly hôn".

-Bà Nguyễn Thị L được quyền sử dụng phần đất tại thửa số 1483 (nay là thửa 102), tờ bản đồ số 6; tọa lạc tại xã H, huyện X, tỉnh TN; theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H00293, diện tích 2.800m^2 (có diện tích đo đạc thực tế là 3.203,4m^2), được UBND huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh cấp cho ông Nguyễn Văn C và bà Nguyễn Thị L ngày 14/4/2005; có tứ cận: Đông giáp thửa 309 (nay là thửa 103), Tây giáp thửa 101, Nam giáp các thửa 109 và 110, Bắc giáp thửa 91.

-Bà Nguyễn Thị L được quyền sở hữu số tiền 692.465.500đ (Sáu trăm chín mươi hai triệu bốn trăm sáu mươi lăm ngàn năm trăm đồng) do ông Nguyễn Văn C có nghĩa vụ giao lại.

-Ông Nguyễn Văn C được quyền sử dụng:

+Phần đất tại thửa 63 (nay là thửa 130), tờ bản đồ số 35; tọa lạc tại xã H, huyện X, tỉnh TN; theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H01283…437/QĐ-UB, diện tích 2.560m^2 (có diện tích đo đạc thực tế là 2.507m^2), được UBND huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh cấp cho ông Nguyễn Văn C và bà Nguyễn Thị L ngày 05/6/2006; có tứ cận: Đông giáp thửa 140, Tây giáp thửa 146, Nam giáp các thửa 146 và 165, Bắc giáp đường Bêtông.

+Phần đất tại các thửa 3 và 7, tờ bản đồ số 5; tọa lạc tại xã Tn, thành phố K, tỉnh TN; theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH00466, tổng diện tích 3.896m^2 (có tổng diện tích đo đạc thực tế là 3.829m^2), được UBND thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh cấp cho ông Nguyễn Văn C và bà Nguyễn Thị L ngày 19/01/2011; có tứ cận: Đông giáp suối Núc, Tây giáp các thửa 4, 5 và 6, Nam giáp thửa 8, Bắc giáp các thửa 2 và 4.

-Ông Nguyễn Văn C được quyền sở hữu: 01 căn nhà cấp 4 diện tích 182,6m^2 và 01 căn nhà lợp ngói diện tích 78,2m^2 tọa lạc trên thửa đất số 63 (nay là thửa 130), tờ bản đồ số 35 nêu trên.

-Ông Nguyễn Văn C có nghĩa vụ giao lại cho bà Nguyễn Thị L số tiền 692.465.500đ (Sáu trăm chín mươi hai triệu bốn trăm sáu mươi lăm ngàn năm trăm đồng).

2. Không chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Thị L đối với ông Nguyễn Văn C về việc yêu cầu chia phần đất tại thửa số 309 (nay là thửa 103), tờ bản đồ số 6; tọa lạc tại xã H, huyện X, tỉnh TN; theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 02963QSDĐ/450130, diện tích 3.740m^2 (có diện tích đo đạc thực tế là 3.860,7m^2), được UBND huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh cấp cho ông Nguyễn Văn C ngày 04/5/1998; có tứ cận: Đông giáp thửa 108, Tây giáp thửa các thửa 1483 (nay là thửa 102), 91 và 110, Nam giáp thửa 110, Bắc giáp thửa 92.

3. Các sơ đồ đo đạc ngày 09/11/2016 đối với các thửa đất nêu trên của Công ty TNHH trắc địa và bản đồ miền Nam được đính kèm theo Bản án và là phần không thể tách rời của Bản án này.

Về nợ chung: Bà Nguyễn Thị L và ông Nguyễn Văn C đều khai nhận đã trả xong, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ngoài ra án sơ thẩm quyền tuyên án phí, quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi xử án sơ thẩm, ngày 03/5/2017 ông Nguyễn Văn C kháng cáo yêu cầu Tòa phúc thẩm giải quyết:

- Phần đất có diện tích 2.560m^2, thửa đất số 63 (nay là thửa 103), tờ bản đồ số 35, tọa lạc tại xã T, huyện C, tỉnh Nđược UBND huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 05/6/2006 và phần đất có diện tích 3.896m^2 thuộc thửa đất số 3 và 7, tờ bản đồ số 5, được UBND thành phố Tây Ninh cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 19/01/2011 có nguồn gốc do cha, mẹ ông C cho riêng ông, việc bà L đứng tên chỉ hợp thức hóa theo yêu cầu của Ngân hàng để vay vốn, ông không đồng ý chia hai phần đất nói trên.
- Ông C không đồng ý về chi phí đo đạc và định giá tài sản.

Tại phiên tòa phúc thẩm ông C vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Đại diện viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh trình bày:

Về tố tụng: Việc chấp hành pháp luật của những người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Ông C cho rằng phần đất 2.560m^2 thuộc thửa số 63 và phần đất 3.896m^2 thuộc thửa 3 và 7 là tài sản riêng của ông, không phải tài sản chung nên không đồng ý chia.

Theo hồ sơ thể hiện: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với 02 phần đất trên là do ông C và bà L cùng đứng tên nên theo quy định của pháp luật thì quyền sử dụng 02 phần đất này là tài sản chung của ông C và bà L.

Việc ông C cho rằng bà L cùng đứng tên là chỉ để hợp thức hóa theo yêu cầu của Ngân hàng để vay vốn nhưng bà L không đồng ý việc này và theo quy định của pháp luật thì bà L là đồng sở hữu quyền sử dụng đất với ông C.

Mặt khác, ông C cũng thừa nhận khi bà L và ông kết hôn thì phía gia đình bà L cũng có cho ông và bà L một số tài sản gồm quyền sử dụng đất và vàng 24, phần tài sản này vợ chồng đã nhận và bán tiêu xài hết, hai phần đất ông C kháng cáo cho rằng của riêng ông nhưng ông C đã tự nguyện xác lập tài sản chung, hai người đứng tên để vay vốn Ngân hàng và sử dụng trong thời gian sống chung nên là tài sản chung của vợ chồng

Do đó, cấp sơ thẩm xác định 02 quyền sử dụng đất trên là tài sản chung của ông C và bà L là có căn cứ nên không chấp nhận phần kháng cáo của ông C.

Kháng cáo của ông C không đồng ý về chi phí đo đạc, định giá:

Nhận thấy: Bà L cho rằng phần đất 3.740m^2 là tài sản chung nên yêu cầu định giá để chia nhưng cấp sơ thẩm nhận định đây là tài sản riêng nên yêu cầu

định giá của bà L là không có cơ sở. Do đó, bà L phải chịu chi phí đo đạc, định giá đối với tài sản này theo Khoản 1 Điều 165 BLTTDS 2015.

Bà L và ông C phải chịu chi phí đo đạc, định giá tương ứng với tỷ L giá trị phần tài sản mà họ được chia theo khoản 2 Điều 162 BLTTDS 2015.

Tuy nhiên, cấp sơ thẩm buộc bà L, ông C mỗi người chịu 50% chi phí đo đạc, định giá mà không phân tích rõ từng phần mỗi bên phải chịu là chưa chính xác, cần tính lại như sau:

Phần tài sản bà L yêu cầu nhưng không được chấp nhận là tài sản chung trị giá 258.667.000 đồng (3.680,7m^2 x 67.000 đồng) tương đương 12,31% giá trị tài sản tranh chấp (Tổng giá trị tài sản tranh chấp là 2.101.106.000 đồng).

Phần tài sản bà L được hưởng trị giá 799.779.500 đồng tương đương 38% giá trị tài sản tranh chấp.

Tổng cộng chi phí, đo đạc bà L phải chịu là (12,31 + 38,064)% x 18.000.000 đồng = 9.067.320 đồng.

Phần chi phí ông C phải chịu 8.932.680 đồng nên điều chỉnh phần này.

Vì vậy, chấp nhận kháng cáo của ông C về phần chi phí đo đạc, định giá.

Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của ông C

Căn cứ Khoản 2 Điều 308 BLTTDS, sửa án sơ thẩm theo hướng: Tính lại phần chi phí định giá và án phí mà đương sự phải chịu.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ thu thập có trong hồ sơ được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ kết quả tranh luận, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Ông Nguyễn Văn C, bà Nguyễn Thị L kết hôn chung sống từ năm 1986 có đăng ký kết hôn, có con chung, tài sản chung. Ngày 06/4/2016 ông bà thuận ly, không yêu cầu giải quyết tài sản chung. Tháng 6/2016 bà L có yêu cầu chia tài sản chung, ông C, bà L xác nhận vợ chồng có quản lý các tài sản gồm: Phần đất diện tích 3.890m^2 (đo thực tế 3.829m^2) thuộc thửa 3 và 7, tờ bản đồ số 6, giấy cấp ngày 29/01/2011 do hai vợ chồng đứng tên giấy, trị giá: 310.149.000 đồng.

Phần đất có diện tích 2.800m^2 đo thực tế 3.203,4m^2 thuộc thửa 1483 tờ bản đồ sớ 6, cấp ngày 14/4/2002 do hai vợ chồng đứng tên, trị giá: 214.628.000 đồng.

Phần đất có diện tích 3.740m^2 thuộc thửa 309 tờ bản đồ số 6, cấp ngày 04/5/1998 chỉ một mình ông C đứng tên.

Một căn nhà cấp 4, diện tích 182,6m^2, căn nhà ngói diện tích 78,2m^2 có giá 426.875.000 đồng. Thống nhất là hai vợ chồng chỉ tạo đất phần đất diện tích 2.800m^2 đo thực tế là 3.203,4m^2, nhà cấp 4, còn lại 3 phần đất, một căn nhà ngói là của cha mẹ ông C để lại. Ông C, bà L cùng thống nhất sau khi cưới cha mẹ bà L có cho: 20 chỉ vàng và diện tích đất 4.862m^2 đã bán sử dụng chung trong quá trình chung sống. Bà L yêu cầu chia đôi tài sản còn lại, ông C chỉ đồng ý chia diện tích đất vợ chồng tạo ra là 3.203m^2 và nhà cấp 4, còn lại là tài sản của riêng ông.

[2] Xét yêu cầu của bà L khởi kiện, yêu cầu kháng cáo của ông C thì thấy rằng: Các tài sản hiện có hai vợ chồng đều thống nhất từ số lượng, diện tích, nguồn gốc đất, giá trị định giá, chỉ yêu cầu khác nhau cách chia.

[3] Xét thấy hôn nhân của ông bà là hợp pháp tồn tại 30 năm, quá trình chung sống tạo được diện tích đất 3.203m^2, nhà cấp 4 diện tích 182m^2, còn lại có nguồn gốc của cha mẹ ông C để lại. Sau khi cha mẹ ông C mất, anh em ông C không tranh chấp thừa kế mà để lại hết cho ông C. Ông C, bà L đã sử dụng trong quá trình chung sống. Trong đó từ giấy cha mẹ đứng tên đã chuyển qua tên vợ chồng 02 phần có diện tích: 2.560m^2, thửa số 3 (đo thực tế 2.507m^2), diện tích 3.596m^2 thửa số 3 và số 7 (đo thực tế 3.829m^2) và 02 vợ chồng đã sử dụng trong quá trình chung sống. Cấp sơ thẩm xác định hai phần đất này là tài sản chung của hai vợ chồng là có căn cứ, xét nguồn gốc là của cha mẹ ông C để lại nên chia cho ông C 6/10, bà L 4/10 là hợp lý và có căn cứ. Phần đất 2.800 m^2 (đo thực tế 3.203m^2) vợ chồng ông tự tạo nên chia hai, phần nhà chia hai là hợp lý, cả hai không kháng cáo cũng như phần diện tích 3.840m^2 thuộc thửa 309 do ông C đứng tên là của cha mẹ ông C để lại, cấp sơ thẩm xác định là tài sản riêng của ông C, các bên không kháng cáo. Ông C kháng cáo cho rằng tài sản của riêng ông nhưng không xuất trình được căn cứ chứng minh nên không có căn cứ chấp nhận, giữ y án sơ thẩm.

[4] Về chi phí đo đạc định giá: Ông C kháng cáo không đồng ý về chi phí đo đạc định giá tài sản. Để có cơ sở phân chia tài sản thì phải đo đạc định giá, phải hợp đồng với dịch vụ đo đạc, định giá. Theo quy định tại Điều 165 Bộ luật tố tụng dân sự thì đương sự phải chịu chi phí định giá đối với phần tài sản phải tương ứng với tỷ L phần tài sản mà họ được chia. Nên ông C, bà L phải chịu chi phí đo đạc định giá tương ứng với tỷ L phần tài sản được chia. Tuy nhiên bà L cho rằng phần đất 3.740 m^2 là tài sản chung, yêu cầu định giá để chia nhưng cấp sơ thẩm nhận định đây là tài sản riêng nên yêu cầu định giá của bà L là không có cơ sở. Do đó, bà L phải chịu án phí đo đạc, định giá đối với phần tài sản này theo Khoản 1 Điều 165 Bộ luật tố tụng dân sự. Cấp sơ thẩm buộc bà L, ông C mỗi người phải chịu 50% chi phí đo đạc, định giá mà không phân tích rõ từng phần mỗi bên phải chịu là chưa chính xác nên cần tính lại cho phù hợp, chấp nhận một phần kháng cáo của ông C về chi phí đo đạc.

Chi phí đo đạc, định giá được tính cụ thể như sau: Phần tài sản bà L yêu cầu nhưng không được chấp nhận là tài sản chung trị giá 258.667.000 đồng (3.680,7m^2 x 67.000 đồng) tương đương 12,31% giá trị tài sản tranh chấp (Tổng giá trị tài sản tranh chấp là 2.101.106.000 đồng).

Phần tài sản bà L được hưởng trị giá 799.779.500 đồng tương đương 38% giá trị tài sản tranh chấp.

Tổng cộng chi phí, đo đạc bà L phải chịu là (12,31 + 38,064)% x 18.000.000 đồng = 9.067.320 đồng.

Phần chi phí ông C phải chịu là 18.000.000 đồng – 9.067.320 đồng = 8.932.680 đồng.

[5] Chấp nhận ý kiến đề xuất của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh tại Tòa.

[6] Về án phí: Án phí dân sự sơ thẩm: Ông C, bà L phải chịu theo mức án sơ thẩm đã tuyên.

Án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo của ông C được chấp nhận một phần nên ông C không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 2 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

1. Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bị đơn – ông Nguyễn Văn C.

Sửa một phần bản án hôn nhân gia đình số 18/2017/HNGĐ-ST, ngày 19 tháng 4 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện Tân Châu về chi phí đo đạc, định giá:

Căn cứ vào các Điều 33, 34, 43, 59 và 62 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Điều 219 của Bộ luật Dân sự 2005 tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị L đối với ông Nguyễn Văn C về việc "Chia tài sản sau khi ly hôn".

-Bà Nguyễn Thị L được quyền sử dụng phần đất tại thửa số 1483 (nay là thửa 102), tờ bản đồ số 6; tọa lạc tại xã H, huyện X, tỉnh TN; theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H00293, diện tích 2.800m^2 (có diện tích đo đạc thực tế là 3.203,4m^2), được UBND huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh cấp cho ông Nguyễn Văn C và bà Nguyễn Thị L ngày 14/4/2005; có tứ cận: Đông giáp thửa 309 (nay là thửa 103), Tây giáp thửa 101, Nam giáp các thửa 109 và 110, Bắc giáp thửa 91.

-Bà Nguyễn Thị L được quyền sở hữu số tiền 692.465.500đ (Sáu trăm chín mươi hai triệu bốn trăm sáu mươi lăm ngàn năm trăm đồng) do ông Nguyễn Văn C có nghĩa vụ giao lại.

-Ông Nguyễn Văn C được quyền sử dụng:

+Phần đất tại thửa 63 (nay là thửa 130), tờ bản đồ số 35; tọa lạc tại xã H, huyện X, tỉnh TN; theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H01283…437/QĐ-UB, diện tích 2.560m^2 (có diện tích đo đạc thực tế là 2.507m^2), được UBND huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh cấp cho ông Nguyễn Văn C và bà Nguyễn Thị L ngày 05/6/2006; có tứ cận: Đông giáp thửa 140, Tây giáp thửa 146, Nam giáp các thửa 146 và 165, Bắc giáp đường Bêtông.

+Phần đất tại các thửa 3 và 7, tờ bản đồ số 5; tọa lạc tại xã Tn, thành phố K, tỉnh TN; theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH00466, tổng diện tích 3.896m^2 (có tổng diện tích đo đạc thực tế là 3.829m^2), được UBND thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh cấp cho ông Nguyễn Văn C và bà Nguyễn Thị L ngày 19/01/2011; có tứ cận: Đông giáp suối Núc, Tây giáp các thửa 4, 5 và 6, Nam giáp thửa 8, Bắc giáp các thửa 2 và 4.

-Ông Nguyễn Văn C được quyền sở hữu: 01 căn nhà cấp 4 diện tích 182,6m^2 và 01 căn nhà lợp ngói diện tích 78,2m^2 tọa lạc trên thửa đất số 63 (nay là thửa 130), tờ bản đồ số 35 nêu trên.

-Ông Nguyễn Văn C có nghĩa vụ giao lại cho bà Nguyễn Thị L số tiền 692.465.500đ (Sáu trăm chín mươi hai triệu bốn trăm sáu mươi lăm ngàn năm trăm đồng).

2. Không chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Thị L đối với ông Nguyễn Văn C về việc yêu cầu chia phần đất tại thửa số 309 (nay là thửa 103), tờ bản đồ số 6; tọa lạc tại xã H, huyện X, tỉnh TN; theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 02963QSDĐ/450130, diện tích 3.740m^2 (có diện tích đo đạc thực tế là 3.860,7m^2), được UBND huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh cấp cho ông Nguyễn Văn C ngày 04/5/1998; có tứ cận: Đông giáp thửa 108, Tây giáp thửa các thửa 1483 (nay là thửa 102), 91 và 110, Nam giáp thửa 110, Bắc giáp thửa 92.

3. Các sơ đồ đo đạc ngày 09/11/2016 đối với các thửa đất nêu trên của Công ty TNHH trắc địa và bản đồ miền Nam được đính kèm theo Bản án và là phần không thể tách rời của Bản án này.

Về nợ chung: Bà Nguyễn Thị L và ông Nguyễn Văn C đều khai nhận đã trả xong, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật hoặc có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật tố tụng Dân sự năm 2015.

4. Về chi phí đo đạc, định giá:

4.1 Bà Nguyễn Thị L phải chịu: 9.067.320 (chín triệu không trăm sáu mươi bảy nghìn ba trăm hai mươi) đồng. Ông C phải chịu: 8.932.680 (tám triệu chín trăm ba mươi hai nghìn sáu trăm tám mươi) đồng.

Ghi nhận bà L đã nộp và đã chi phí xong số tiền 18.000.000 đồng. Ông Nguyễn Văn C có nghĩa vụ trả lại cho bà Nguyễn Thị L số tiền 8.932.680 đồng (tám triệu chín trăm ba mươi hai nghìn sáu trăm tám mươi đồng).

5. Về án phí:

5.1 Án phí DSST: Bà Nguyễn Thị L phải chịu 35.991.000đ (Ba mươi lăm triệu chín trăm chín mươi mốt ngàn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm, được khấu trừ 8.125.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0023230 ngày 28 tháng 6 năm 2016, của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh. Bà Nguyễn Thị L còn phải nộp 27.866.000đ (Hai mươi bảy triệu tám trăm sáu mươi sáu ngàn đồng).

5.2 Ông Nguyễn Văn C phải chịu 43.179.000đ (Bốn mươi ba triệu một trăm bảy mươi chín ngàn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

5.3 Án phí DSPT: Ông Nguyễn Văn C không phải chịu, Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh hoàn trả cho ông Nguyễn Văn C

200.000 (hai trăm nghìn) đồng tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm ông C đã nộp theo biên lai thu số 0024206 ngày 03 tháng 5 năm 2017.

Trường hợp bản án, được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án dân sự hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận
- VKSND tỉnh TN
- TAND huyện TC;
- THADS huyện TC;
- Các đương sự
- Tòa dân sự;
- Lưu hs;
- Lưu tập án

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)

Nguyễn Văn Son